

Số: 81 /QĐĐS

Nam Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động GDPT
và kế hoạch hoạt động GDPT năm học 2025-2026
Theo TT số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Thông tư TT số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Hội đồng Trường Tiểu học Đồng Sơn

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trường Tiểu học Đồng Sơn công bố công khai Điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động GDPT và kế hoạch hoạt động GDPT năm học 2025-2026. Theo TT số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Có biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, bộ phận tài vụ - văn phòng và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TC-KH;
- PGDĐT;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đoàn Thị Chi

**THÔNG TIN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
NĂM HỌC 2025-2026**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ	Chuyên ngành	HẠNG CDNN	GHI CHÚ
1	Đoàn Thị Chi	25/02/1970	Hiệu trưởng	ĐH/GDTH	Hạng II	
2	Đoàn Thị Tuất	26/03/1970	Phó hiệu trưởng	ĐH/GDTH	Hạng III	
3	Nguyễn Thị Thu Hà	27/03/1971	Phó hiệu trưởng	ĐH/GDTH	Hạng III	
4	Vũ Thị Thanh Tươi	04/10/1978	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng II	
5	Chu Thị Hiền	25/08/1976	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng II	
6	Lê Thị Tho	10/09/1975	GV - TP tổ 1	ĐH/GDTH	Hạng II	
7	Cô Thị Hương Thủy	08/05/1976	GV- TT tổ 1	ĐH/GDTH	Hạng III	
8	Vũ Thị Hoa	03/02/1995	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng III	
9	Bùi Thị Thuyên	08/05/1969	Giáo viên	CD/GDTH	Hạng III	
10	Đoàn Thị Kim Anh	02/09/1974	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng II	
11	Nguyễn Thị Phương	13/03/1972	GV - TT tổ 3	ĐH/GDTH	Hạng II	
12	Nguyễn Thị Hạnh	12/07/1975	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng II	
13	Lê Thị Xuân	15/10/1971	GV- TP tổ 3	CD/GDTH	Hạng III	
14	Vũ Thị Như Quỳnh	20/03/1989	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng II	
15	Võ Thị Thùy Dương	22/07/1987	GV - TT tổ 2	ĐH/GDTH	Hạng II	
16	Vũ Thị Bích Yên	08/03/1972	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng II	
17	Triệu Thị Sáng	20/12/1974	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng III	
18	Vũ Thị Hà	25/11/1977	GV-TP tổ 2	ĐH/GDTH	Hạng III	
19	Nguyễn Thị Thành	08/09/1978	Giáo viên	ĐH/GDTH		
20	Vũ Thị Tốt	13/02/1988	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng II	
21	Đoàn Thị Thúy	29/12/1995	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng III	
22	Phạm Thị Quyên	06/05/1975	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng II	
23	Vũ Thị Chung	06/01/1976	GV -TP tổ 4	ĐH/GDTH	Hạng III	
24	Vũ Thị Huê	29/05/1976	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng II	
25	Vũ Thị Hạnh	10/08/1976	GV -TT tổ 5	ĐH/GDTH	Hạng II	
26	Vũ Thị Huyền	14/04/1995	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng III	
27	Nguyễn Thị Hằng	13/06/1985	GV - TP tổ 5	ĐH/GDTH	Hạng II	
28	Vũ Thị Duyên	27/01/1993	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng III	
29	Nguyễn Đình Thức	07/01/1999	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng III	
30	Cô Khánh Duyên	28/07/2001	Giáo viên	ĐH/GDTH	Hạng III	

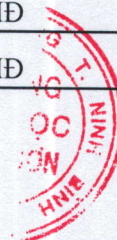


31	Đoàn Văn Tuyên	30/08/1988	Giáo viên	ĐH/SP ÂN	Hạng III	
32	Vũ Anh Văn	17/11/1979	Giáo viên	ĐH/SP ÂN	Hạng III	
33	Vũ Mạnh Liên	01/01/1974	Giáo viên	ĐH/SP ÂN	Hạng II	
34	Đinh Thị Hoa	13/01/1990	Giáo viên	ĐH/SPMT	Hạng III	
35	Vũ Văn Dũng	05/12/1981	Giáo viên	ĐH/SPMT	Hạng III	
36	Hoàng Thị Cúc	10/08/1986	Giáo viên	ĐH/SPMT	Hạng III	
37	Cao Thị Thuý	20/11/1984	Giáo viên	ĐH/GDTC	Hạng III	
38	Trần Hữu Trang	08/02/1986	Giáo viên	ĐH/GDTC	Hạng III	
39	Trần Xuân Thành	03/07/1986	Giáo viên	ĐG/GDTC	Hạng III	
40	Đỗ Thị Minh Hà	26/02/1979	Giáo viên	ĐH/SPTA	Hạng II	
41	Nguyễn Thị Quỳnh	20/04/1990	Giáo viên	ĐH/SPTA	Hạng III	
42	Phạm Thị Liên	09/12/1986	Giáo viên	ĐH/SPTA	Hạng II	
43	Đặng Thị Thơ	20/12/1991	Giáo viên	ĐH/SPTH	Hạng III	
44	Ngô Thị Hà	22/04/1980	Giáo viên	ĐH/SPTH	Hạng III	
45	Cồ Thị Thanh Huê	10/03/1982	NVKT	ĐH/Kế toán	Hạng III	
46	Hà Thị Hào	14/09/1985	NVYT	TC/Y tế	Hạng IV	
47	Cao Thị Hoài	20/01/1986	NVVP	TC/TV		HĐ
48	Cồ Thị Bích Thìn	21/08/1988	NVTV-TB	TC/TV		HĐ
49	Vũ Thị Hương	05/02/1988	Giáo viên	ĐH/SPTA		HĐ

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Đoàn Thị Chi



CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2025-2026

1. Diện tích xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu/học sinh

Điểm trường	Tổng diện tích	Tổng số học sinh	Bình quân tối thiểu	Bình quân hiện có
Điểm chính	10 887 m ²	351	10 m ² /hs	31 m ² /hs
Điểm lẻ số 1	11 825 m ²	220		53 m ² /hs
Điểm lẻ số 2	8 110 m ²	152		53 m ² /hs
Toàn trường	30 822 m ²	723		43 m ² /hs

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao, khối phục vụ sinh hoạt, hạ tầng kỹ thuật đối sách với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Khối phòng	Số lượng	Đạt chuẩn/Chưa đạt	Diện tích	Ghi chú
1. Khối phòng hành chính quản trị				
- Phòng hiệu trưởng	1	Đạt	24 m ²	
- Phòng phó hiệu trưởng	2	Đạt	24 m ²	
- Văn phòng trường	2	Đạt	36 m ²	
- Phòng hội đồng	1	Đạt	96 m ²	
- Phòng bảo vệ	3	Đạt 2, CĐ 1	54 m ²	
- Khu vệ sinh CBGVNV	3	Đạt	40 m ²	
- Nhà xe CBGVNV	3	Đạt	210 m ²	
2. Khối phòng học tập				
- Phòng học (phòng/lớp)	26	Đạt	1170 m ²	
- Phòng Âm nhạc	3	Đạt	144 m ²	
- Phòng Mĩ thuật	3	Đạt	144 m ²	
- Phòng Tin học	3	Đạt	144 m ²	
- Phòng Tiếng Anh	3	Đạt	144 m ²	
- Phòng Stem khoa học	1	Đạt	48 m ²	
- Nhà đa năng	1	Đạt	280 m ²	
3. Khối phòng hỗ trợ học tập				
- Thư viện	3	Đạt	144 m ²	
- Thiết bị giáo dục	2	Đạt	90 m ²	
- Phòng hỗ trợ HSKT	0			
- Truyền thống đội	2	Đạt	48 m ²	
4. Khối phòng phụ trợ				
- Phòng Y tế	3	Đạt	48 m ²	
- Nhà kho	2	Đạt	90 m ²	
- Nhà xe học sinh	3	Đạt	300 m ²	
- Nhà vệ sinh HS	3	Đạt	160 m ²	
- Cổng trường, hàng rào	3	Đạt	1208 m	



CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	767	121	153	147	176	170
II	Số học sinh	767	121	153	147	176	170
III	Số học sinh chia theo, năng lực, phẩm chất	767	121	153	147	176	170
	Phẩm chất	767	121	153	147	176	170
1	Yêu nước (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	80,60%	79,70%	82,20%	85,30%	78,50%	78,60%
	Đạt	19,40%	20,30%	17,80%	14,70%	21,50%	21,40%
	Chưa đạt (Cần cố gắng)						
2	Nhân ái (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	86,70%	88,40%	83,70%	89,10%	83,00%	83,50%
	Đạt	13,30%	11,60%	16,30%	10,90%	17,00%	16,50%
	Chưa đạt(Cần cố gắng)						
3	Chăm chỉ (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	81,70%	86,80%	82,30%	83,70%	83,00%	83,50%
	Đạt	18,30%	13,20%	17,20%	16,30%	17,00%	16,50%
	Chưa đạt(Cần cố gắng)						
4	Trung thực (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	84,10%	90%	83%	85%	81,30%	82,90%
	Đạt	15,90%	10%	17%	15%	18,70%	17,10%
	Chưa đạt(Cần cố gắng)						
5	Trách nhiệm (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	83,20%	90,90%	81,70%	84,60%	80,70%	80,60%
	Đạt	16,80%	9,10%	18,30%	15,40%	19,30%	19,40%
	Chưa đạt(Cần cố gắng)						
	Về năng lực						
1	Tự chủ tự học lớp (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	79,40%	81%	79,10%	83%	75,60%	79,40%
	Đạt	20,60%	19%	20,90%	17%	23,40%	20,60%
	Chưa đạt						
2	Giao tiếp hợp tác (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	80,40%	79,30%	79,80%	83,70%	79%	81,20%
	Đạt	19,10%	20,70%	20,20%	16,30%	21%	18,80%
	Chưa đạt						
3	Giải quyết VĐ và ST	767	121	153	147	176	170
	(tỷ lệ so với tổng số)						



3	Tốt	79,10%	79,30%	73,90%	83%	78,40%	81,20%
	Đạt	20,90%	20,70%	26,10%	17%	21,60%	18,80%
	Chưa đạt						
4	Ngôn ngữ lớp (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	81,60%	81,80%	79%	81,60%	81,20%	84,10%
	Đạt	18,40%	18,20%	21%	18,40%	18,80%	15,90%
	Cần cố gắng						
5	Tính toán (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	79,90%	85,10%	78,40%	82,30%	76,70%	78,80%
	Đạt	20,10%	14,90%	21,60%	17,70%	23,30%	21,20%
	Cần cố gắng						
6	Khoa học lớp (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	81%	79,30%	80,40%	81,60%	81,30%	81,80%
	Đạt	19%	20,70%	19,60%	18,40%	18,70%	18,20%
	Cần cố gắng						
7	Thảm mĩ lớp (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	82,70%	86,80%	81%	82,30%	81,30%	82,90%
	Đạt	17,30%	13,20%	19%	17,70%	18,70%	17,10%
	Cần cố gắng						
8	Thể chất lớp (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
	Tốt	83,70%	87,60%	81,70%	83,70%	80,70%	85,90%
	Đạt	16,30%	12,40%	18,30%	16,30%	19,30%	14,10%
	Cần cố gắng						
9	Tin học (tỷ lệ so với tổng số)	493			147	176	170
	Tốt	83%			83%	81,80%	84,10%
	Đạt	17%			17%	18,20%	15,90%
	Cần cố gắng						
10	Công nghệ (tỷ lệ so với tổng số)	493			147	176	170
	Tốt	83,60%			83,70%	81,80%	85,30%
	Đạt	16,40%			16,30%	18,20%	14,70%
	Cần cố gắng						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	767	121	153	147	176	170
1	Tiếng Việt	767	121	153	147	176	170
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	70%	75,20%	67,30%	66%	67,60%	74,70%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	30%	24,80%	33,70%	34%	32,40%	25,30%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Toán	767	121	153	147	176	170

ĐỒ
RUC
EU
ONC

a	Hoàn thành tốt	67,80%	75,20%	67,30%	64,60%	64,20%	69,40%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành	32,20%	24,80%	33,70%	35,40%	35,80%	30,60%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
3	Khoa học	346				176	170
a	Hoàn thành tốt	70,50%				71%	70%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
a	Hoàn thành	29,60%				29%	30%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
4	Lịch sử và Địa lí	346				176	170
a	Hoàn thành tốt	74,30%				70,50%	78,20%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành	25,70%				29,50%	21,80%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
5	Tiếng Anh	767	121	153	147	176	170
a	Hoàn thành tốt	66,60%	75,20%	72,50%	61,90%	60,80%	65,30%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành	33,40%	24,80%	27,50%	38,10%	39,20%	34,70%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
6	Tin học	493			147	176	170
a	Hoàn thành tốt	76,10%			83%	75%	71,20%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành	23,90%			17%	25%	28,80%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
7	Đạo đức	767	121	153	147	176	170
a	Hoàn thành tốt	77,80%	86%	76,50%	73,50%	74,40%	80,60%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành	22,20%	14%	23,50%	26,50%	25,60%	19,40%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
8	Tự nhiên và Xã hội	421	121	153	147		
a	Hoàn thành tốt	75%	83,50%	72,50%	70,70%		
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành	25%	16,50%	27,50%	29,30%		
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
9	Âm nhạc	767	121	153	147	176	170
a	Hoàn thành tốt	81,90%	87,60%	79%	79,60%	80,70%	83,50%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành	18,10%	12,40%	21%	20,40%	19,30%	16,50%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						

c	Chưa hoàn thành						
10	Mĩ thuật	767	121	153	147	176	170
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	77,30%	85,10%	69,90%	81,60%	74,40%	77,60%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	22,70%	14,90%	30,10%	18,40%	25,60%	22,40%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Công nghệ (Kỹ thuật)	493			147	176	170
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	87,70%			78,90%	77,80%	77,10%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	22,30%			21,10%	22,20%	22,90%
c	Chưa hoàn thành						
12	Thể dục	767	121	153	147	176	170
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	79,50%	83,50%	75,80%	81%	77,80%	80,60%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	20,50%	16,70%	24,20%	19%	22,20%	19,40%
c	Chưa hoàn thành						
	HĐTN	767	121	153	147	176	170
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	75,10%	81,80%	71,20%	72,10%	73,30%	78,20%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	24,90%	18,20%	28,80%	27,90%	26,70%	21,80%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	767	121	153	147	176	170
a	Học sinh được khen thưởng cấp trường	349	55	69	67	80	78
b	Học sinh được khen thưởng cấp trên						
c	Học sinh được Giấy chứng nhận huyện, tỉnh, quốc gia	124	8	16	28	31	41
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Đoàn Thị Chi